

當日市場：VN-Index 可能會上漲至 940 點

2020/02/11

市場走勢

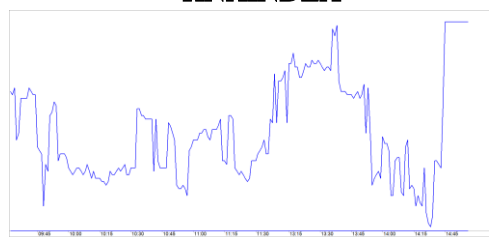
市場指數	VNI	HNI	UPCOM
收盤	934.67	104.78	55.67
%日	0.42%	0.78%	0.54%
%週	0.60%	2.15%	1.70%
%月	-3.50%	2.50%	0.20%
%年	0.93%	-0.45%	0.11%
成交值(十億盾)			
當日	2,966	306	179
日均量/週	3,355	377	252
日均量/月	3,514	355	213
外資進出			
買進	486.75	3.32	21.14
賣出	544.27	8.31	23.76
買賣超	-57.51	-4.99	-2.62
市場漲跌家數			
上漲	172	68	172
下跌	117	58	73
持平	100	245	658
市場指標			
P/E	14.40	9.03	14.34
總市值 (兆盾)	3,191	201	869
股息殖利 率	2.40%	5.42%	4.66%

資料源: Bloomberg - YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



市場走勢

越南市場指數繼續回漲。VN-Index 收於 934.67 點，漲幅為 0.42%。HNX-Index 也同樣上漲了 0.77%，收於 104.78 點。三大市場的交易價值超過了 3 兆 1,600 億越南盾。

銀行股 (MBB, TCB, STB, CTG, VPB, BID, SHB) 發揮了支撐市場的作用。具體來說，BID (+ 3.5%) 經 4 盤下跌之後已反彈上漲。CTG 上漲了 4.3%，價格走勢也回到了原來的頂部。同樣，VPB (+ 3.3%) 的流動性超過 490 萬股。CTD (+ 3.8%)，STB (+ 3.7%)，SBT (+ 2.8%)，PLX (+ 2.3%)，REE (+ 2.1%)，FPT (+1.9%)，TCB (+ 1.4%)，MBB (+ 1%) 等藍籌股也表現良好。除了銀行股外，房地產 (DXG, SCR, SZL, D2D, DRH, HDC, NDN, SJS) 也有積極的漲幅。相反，HPG (-3.1%)，HSG (-2.2%) 等建築-材料股被強勁拋售。

外資賣超超過 650 億越南盾。集中拋售 MSN (429 億越南盾)，VNM (283 億越南盾)，HPG (195 億越南盾)。相反集中購買 VRE (298 億)，VCB (153 億)。

市場短期觀點

我們認為市場在下一怕可能會繼續恢復至 VN-Index 的 940 點。同時，市場可能會在短期內進入累積階段的跡象，因此市場可能會窄幅內波動，現金流量將在各類股之間出現分歧。另外，股票比例持續增加，表明短期策略是增加投資股票的比例。

我們的趨勢指標系統維持了 VN 指數和 VN30 的短期上漲趨勢，支撐位分別在 912.70 點和 832.32 點。因此，我們建議短期投資者可以利用此修正階段來增加股票比例並購買新股。

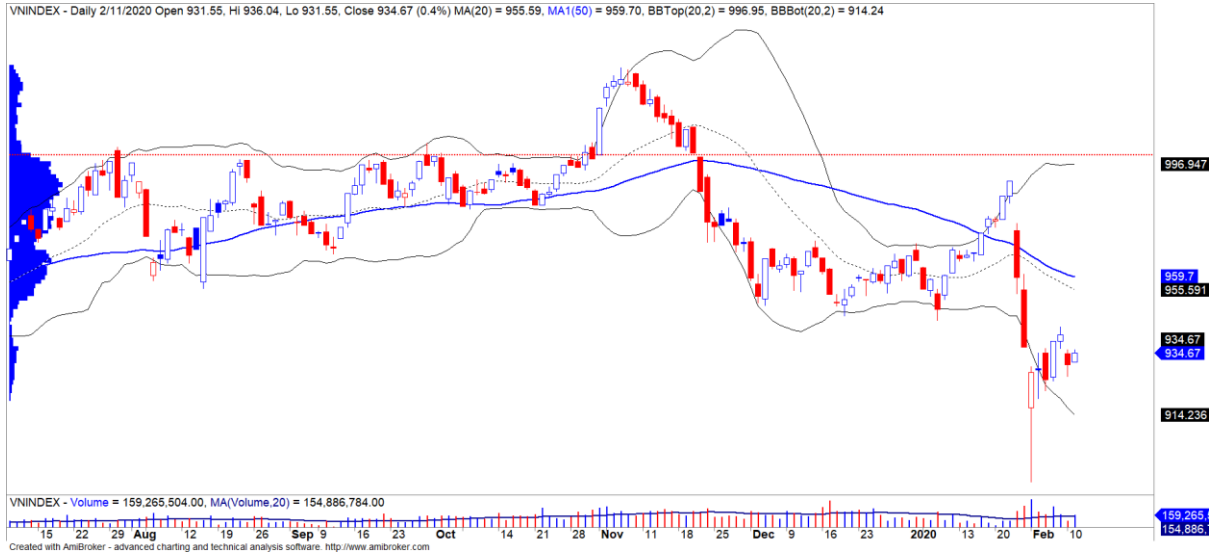
建議短線投資比重：34%股票/66%現金。

(股票趨勢追蹤圖在下一頁內更新)

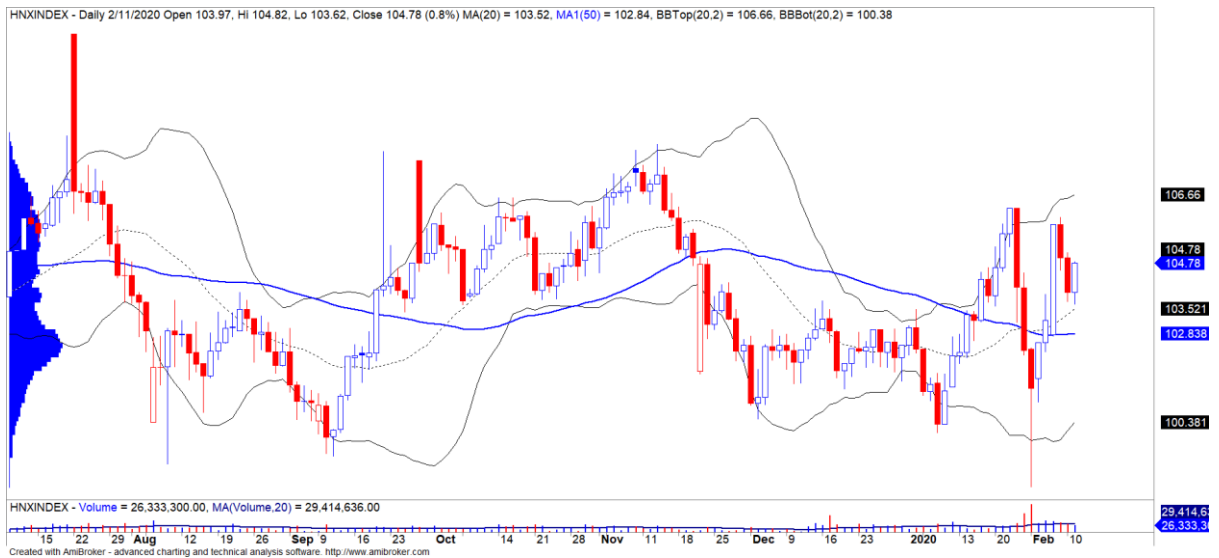


We Create Fortune

技術分析圖



指數技術分析圖 VN-Index



指數技術分析圖 HNX-Index

指數	短期趨勢	中期趨勢	阻力區 1	阻力區 2	支撐區 1	支撐區 2
VN-Index	上漲	下跌	997	1,000	988	953
HNX-Index	上漲	下跌	106	108	99	90
VN30	上漲	下跌	895	935	877	863
VNMidcaps	下跌	下跌	992	1,030	969	963
VNSmallcaps	下跌	下跌	835	845	822	804

We Create **Fortune**
股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAA	12.25	TĂNG	GIẢM	11.95	11.35	2.51%			13.53		
ACB	23.70	TĂNG	TĂNG	24.00	22.57	-1.25%		24.00	22.57	-1.25%	
ACV	58.00	GIẢM	GIẢM		61.40				75.00		
ANV	18.55	TĂNG	GIẢM	18.80	17.72	-1.33%			23.43		
ASM	5.70	GIẢM	GIẢM		6.07				7.14		
BFC	10.65	GIẢM	GIẢM		11.04				13.05		
BID	50.80	GIẢM	TĂNG		54.26			33.40	49.22	52.10%	
BMP	40.60	GIẢM	GIẢM		43.42				48.01		
BSR	7.60	GIẢM	GIẢM		8.10				8.84		
BVH	57.80	GIẢM	GIẢM		60.36				69.81		
BWE	21.00	TĂNG	GIẢM	21.00	20.78	0.00%	MUA		24.17		
CEO	8.40	GIẢM	GIẢM		8.62				9.70		
CII	23.85	GIẢM	TĂNG		25.45			26.00	22.83	-8.27%	
CMG	30.60	GIẢM	GIẢM		32.30				37.31		
CMX	13.60	GIẢM	GIẢM		14.27				16.17		
CSM	13.80	GIẢM	GIẢM		14.66				14.75		
CTD	63.00	TĂNG	TĂNG	56.80	53.57	10.92%			61.28		
CTG	27.75	TĂNG	TĂNG	20.60	25.20	34.71%		23.55	22.98	17.83%	
CTR	47.10	GIẢM	TĂNG		48.02			49.70	40.69	-5.23%	
CVT	20.35	TĂNG	GIẢM	20.35	19.20	0.00%			22.18		
DCM	5.93	TĂNG	GIẢM	5.93	5.90	0.00%	MUA		6.45		
DGC	24.30	GIẢM	GIẢM		25.21				26.93		
DGW	26.80	TĂNG	TĂNG	24.85	24.01	7.85%		25.20	22.71	6.35%	
DHA	32.50	TĂNG	GIẢM	31.85	30.41	2.04%			32.52		
DHC	38.30	GIẢM	TĂNG		40.92			37.70	36.02	1.59%	
DHG	99.00	GIẢM	TĂNG		101.23			99.50	85.65	-0.50%	
DIG	11.85	GIẢM	GIẢM		12.10				14.11		
DPG	26.60	GIẢM	GIẢM		27.66				37.15		
DPM	11.70	GIẢM	GIẢM		11.87				13.46		
DPR	38.45	GIẢM	TĂNG		40.16			41.30	36.21	-6.90%	
DQC	14.00	GIẢM	GIẢM		15.24				16.64		
DRC	23.35	GIẢM	GIẢM		24.62				27.34		
DXG	12.65	TĂNG	GIẢM	12.45	11.22	1.61%			14.22		
EIB	17.55	TĂNG	TĂNG	17.80	16.75	-1.40%		18.40	16.46	-4.62%	



We Create Fortune

FCN	9.48	GIẢM	GIẢM		9.88			10.95			
FMC	24.70	GIẢM	GIẢM		25.60		27.29	25.00	-8.40%	BÁN	
FPT	53.60	GIẢM	GIẢM		53.94			58.90			
GAS	85.60	GIẢM	GIẢM		87.45			98.55			
GEX	18.95	GIẢM	GIẢM		19.98			20.84			
GIL	19.15	GIẢM	TĂNG		19.25		18.90	16.78	1.32%		
GMD	19.10	GIẢM	GIẢM		19.77			22.53			
GTN	16.50	GIẢM	GIẢM		17.51			20.52			
GVR	10.90	GIẢM	GIẢM		11.30			13.25			
HAG	3.45	GIẢM	GIẢM		3.59			4.22			
HAX	14.05	GIẢM	GIẢM		14.30			16.92			
HBC	10.85	GIẢM	GIẢM		11.15			12.34			
HCM	18.45	GIẢM	GIẢM		19.90			23.33			
HDB	29.00	TĂNG	GIẢM	28.40	27.99	2.11%		29.95	29.24	-2.38%	MUA
HDC	21.35	TĂNG	GIẢM	21.35	21.10	0.00%	MUA		24.90		
HDG	26.90	GIẢM	GIẢM		28.07			31.87			
HNG	13.60	GIẢM	GIẢM		13.78			14.89			
HPG	23.60	GIẢM	TĂNG		25.35		23.85	23.23	-1.05%		
HSG	7.84	GIẢM	TĂNG		8.68		7.75	7.52	1.16%		
HT1	14.35	GIẢM	TĂNG		14.86		16.90	13.91	-15.09%		
HUT	2.10	GIẢM	GIẢM		2.33			2.71			
HVN	27.20	GIẢM	GIẢM		28.13			33.76			
KBC	14.85	GIẢM	TĂNG		15.27		15.35	14.21	-3.26%		
KDH	25.00	GIẢM	TĂNG		25.31		24.00	24.98	4.17%	BÁN	
KSB	16.65	TĂNG	GIẢM	16.65	16.58	0.00%	MUA		17.89		
LCG	6.60	GIẢM	GIẢM		6.88			8.11			
LDG	6.45	GIẢM	GIẢM		7.03			8.94			
LHG	14.40	GIẢM	GIẢM		15.04			16.79			
LPB	7.10	TĂNG	GIẢM	7.00	6.62	1.43%		7.29			
MBB	21.20	TĂNG	GIẢM	21.80	20.32	-2.75%		22.70			
MPC	22.20	TĂNG	TĂNG	22.00	19.28	0.91%		24.10	19.14	-7.88%	
MSN	49.90	GIẢM	GIẢM		51.76			58.99			
MSR	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	13.43	0.00%		16.05			
MWG	106.50	GIẢM	GIẢM		112.02			122.49			
NDN	14.50	GIẢM	GIẢM		15.06			17.24			
NKG	8.03	GIẢM	GIẢM		8.93		7.11	8.06	13.41%	BÁN	
NLG	26.10	GIẢM	GIẢM		26.97		28.70	26.30	-8.38%		
NT2	20.90	TĂNG	TĂNG	19.80	19.20	5.56%		20.55	20.20	1.70%	MUA
NTL	20.75	GIẢM	GIẢM		21.84		24.20	21.14	-12.66%	BÁN	

We Create Fortune

NVL	54.20	GIẢM	GIẢM		56.60			59.44		
OIL	7.00	GIẢM	GIẢM		7.55			9.17		
PAC	23.30	GIẢM	GIẢM		24.12			26.37		
PC1	14.65	GIẢM	GIẢM		16.13			19.39		
PDR	25.90	TĂNG	TĂNG	26.50	24.77	-2.26%	29.00	25.19	-10.69%	
PHR	38.90	TĂNG	GIẢM	38.50	34.64	1.04%		45.56		
PLX	52.80	GIẢM	GIẢM		53.12			59.63		
PNJ	81.50	GIẢM	GIẢM		86.05			94.79		
POW	9.86	GIẢM	GIẢM		10.35			12.20		
PVT	13.40	GIẢM	GIẢM		13.90			15.69		
PPC	26.30	TĂNG	TĂNG	26.80	25.10	-1.87%	28.40	24.39	-7.39%	
PTB	68.00	TĂNG	GIẢM	70.00	64.54	-2.86%		72.44		
PVB	16.50	GIẢM	GIẢM		17.40			19.44		
PVD	13.35	GIẢM	GIẢM		13.50			15.83		
PVI	32.20	TĂNG	GIẢM	32.00	30.17	0.63%		33.18		
PVS	16.20	TĂNG	GIẢM	16.90	15.11	-4.14%		19.30		
PXS	5.70	TĂNG	TĂNG	5.90	5.39	-3.39%	6.20	4.92	-8.06%	
QNS	28.30	TĂNG	GIẢM	27.70	27.54	2.17%		28.87		
REE	34.25	GIẢM	GIẢM		34.69			38.52		
SAB	194.00	GIẢM	GIẢM		208.72			239.78		
SAM	10.20	TĂNG	TĂNG	8.15	9.10	25.15%	7.40	8.72	37.84%	
SCR	5.29	TĂNG	GIẢM	5.30	5.02	-0.19%		5.89		
SHI	8.80	GIẢM	TĂNG		9.22		6.99	8.30	25.89%	
SJS	17.90	TĂNG	TĂNG	16.90	15.99	5.92%	17.00	14.89	5.29%	MUA
SKG	11.50	GIẢM	GIẢM		11.68			13.10		
SSI	17.45	GIẢM	GIẢM		17.93			19.73		
STB	11.35	TĂNG	TĂNG	10.95	10.51	3.65%	10.20	9.94	11.27%	
TCB	22.15	GIẢM	GIẢM		22.54			24.80		
TCM	19.65	GIẢM	TĂNG		20.74		20.65	18.90	-4.84%	
TDH	9.72	GIẢM	GIẢM		10.07			11.10		
TLH	3.41	GIẢM	GIẢM		3.73		3.96	3.49	-12.00%	BÁN
TNG	15.20	GIẢM	TĂNG		15.96		15.50	14.03	-1.94%	
VCB	89.20	GIẢM	TĂNG		91.95		62.00	86.74	43.87%	
VCG	25.10	TĂNG	GIẢM	25.80	24.54	-2.71%	19.20	25.28	31.66%	BÁN
VCS	72.70	TĂNG	GIẢM	71.80	65.50	1.25%		79.65		
VGC	17.50	GIẢM	GIẢM		18.10			18.86		
VGT	8.80	TĂNG	GIẢM	8.60	8.33	2.33%	9.10	8.95	-1.70%	MUA
VHC	32.50	GIẢM	GIẢM		34.58			41.72		
VHM	86.20	GIẢM	GIẢM		88.10			91.72		

We Create Fortune

VIB	17.30	GIẢM	TĂNG		18.03			17.70	16.56	-2.26%	
VIC	113.40	GIẢM	GIẢM		115.59			112.00	113.76	1.57%	
VIP	5.10	TĂNG	GIẢM	5.08	4.88	0.39%			5.28		
VJC	129.00	TĂNG	GIẢM	131.20	123.98	-1.68%			146.47		
VND	14.15	GIẢM	TĂNG		14.54			14.70	13.53	-3.74%	
VNG	18.90	GIẢM	GIẢM		19.64				20.87		
VNM	107.20	GIẢM	GIẢM		111.71				123.69		
VPB	25.40	TĂNG	TĂNG	20.00	23.46	27.00%		21.90	20.59	15.98%	
VPI	42.30	TĂNG	TĂNG	42.45	41.55	-0.35%		41.30	40.54	2.42%	
VRC	6.05	GIẢM	GIẢM		6.97				10.69		
VRE	31.40	TĂNG	GIẢM	32.00	29.15	-1.88%			34.37		
VSC	25.40	GIẢM	TĂNG		26.09			27.00	24.46	-5.93%	

LARGECAPS 大型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
ACB	23.70	TĂNG	TĂNG	24.00	22.57	-1.25%		24.00	22.57	-1.25%	
BID	50.80	GIẢM	TĂNG		54.26			33.40	49.22	52.10%	
BSR	7.60	GIẢM	GIẢM		8.10				8.84		
BVH	57.80	GIẢM	GIẢM		60.36				69.81		
CTG	27.75	TĂNG	TĂNG	20.60	25.20	34.71%		23.55	22.98	17.83%	
FPT	53.60	GIẢM	GIẢM		53.94				58.90		
GAS	85.60	GIẢM	GIẢM		87.45				98.55		
GEX	18.95	GIẢM	GIẢM		19.98				20.84		
GVR	10.90	GIẢM	GIẢM		11.30				13.25		
HDB	29.00	TĂNG	GIẢM	28.40	27.99	2.11%		29.95	29.24	-2.38%	MUA
HNG	13.60	GIẢM	GIẢM		13.78				14.89		
HPG	23.60	GIẢM	TĂNG		25.35			23.85	23.23	-1.05%	
HVN	27.20	GIẢM	GIẢM		28.13				33.76		
KDH	25.00	GIẢM	TĂNG		25.31			24.00	24.98	4.17%	BÁN
MBB	21.20	TĂNG	GIẢM	21.80	20.32	-2.75%			22.70		
MSN	49.90	GIẢM	GIẢM		51.76				58.99		
MWG	106.50	GIẢM	GIẢM		112.02				122.49		
NVL	54.20	GIẢM	GIẢM		56.60				59.44		
OIL	7.00	GIẢM	GIẢM		7.55				9.17		
PLX	52.80	GIẢM	GIẢM		53.12				59.63		
PNJ	81.50	GIẢM	GIẢM		86.05				94.79		

We Create Fortune

POW	9.86	GIẢM	GIẢM		10.35				12.20		
QNS	28.30	TĂNG	GIẢM	27.70	27.54	2.17%			28.87		
REE	34.25	GIẢM	GIẢM		34.69				38.52		
ROS	8.62	GIẢM	GIẢM		8.70				13.39		
SBT	18.50	TĂNG	TĂNG	18.50	18.11	0.00%	MUA	17.50	17.46	5.71%	
SSI	17.45	GIẢM	GIẢM		17.93				19.73		
STB	11.35	TĂNG	TĂNG	10.95	10.51	3.65%		10.20	9.94	11.27%	
TCB	22.15	GIẢM	GIẢM		22.54				24.80		
TPB	21.00	GIẢM	GIẢM		21.43				23.94		
VCB	89.20	GIẢM	TĂNG		91.95			62.00	86.74	43.87%	
VCG	25.10	TĂNG	GIẢM	25.80	24.54	-2.71%		18.44	25.28	37.08%	BÁN
VCS	72.70	TĂNG	GIẢM	71.80	65.50	1.25%			79.65		
VEA	44.00	TĂNG	GIẢM	45.50	42.41	-3.30%			59.45		
VGI	27.90	TĂNG	GIẢM	27.90	25.95	0.00%	MUA		28.29		
VHM	86.20	GIẢM	GIẢM		88.10				91.72		
VIB	17.30	GIẢM	TĂNG		18.03			15.00	16.56	15.30%	
VIC	113.40	GIẢM	GIẢM		115.59			112.00	113.76	1.57%	
VJC	129.00	TĂNG	GIẢM	131.20	123.98	-1.68%			146.47		
VNM	107.20	GIẢM	GIẢM		111.71				123.69		
VPB	25.40	TĂNG	TĂNG	20.00	23.46	27.00%		21.90	20.59	15.98%	
VRE	31.40	TĂNG	GIẢM	32.00	29.15	-1.88%			34.37		

MIDCAPS 中型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAA	12.25	TĂNG	GIẢM	11.95	11.35	2.51%			13.53		
ANV	18.55	TĂNG	GIẢM	18.80	17.72	-1.33%			23.43		
ASM	5.70	GIẢM	GIẢM		6.07				7.14		
BMI	24.10	GIẢM	TĂNG		25.09			26.70	23.99	-9.74%	
BMP	40.60	GIẢM	GIẢM		43.42				48.01		
BWE	21.00	TĂNG	GIẢM	21.00	20.78	0.00%	MUA		24.17		
CEO	8.40	GIẢM	GIẢM		8.62				9.70		
CII	23.85	GIẢM	TĂNG		25.45			26.00	22.83	-8.27%	
CRE	22.70	GIẢM	GIẢM		23.47				24.96		
CTI	22.00	TĂNG	GIẢM	22.20	18.61	-0.90%			23.07		
CTR	47.10	GIẢM	TĂNG		48.02			43.70	40.69	7.78%	

We Create Fortune

D2D	53.90	TĂNG	GIẢM	54.90	48.58	-1.82%			71.63		
DBD	54.40	GIẢM	GIẢM	58.00	54.48	-6.07%	BÁN		60.29		
DCM	5.93	TĂNG	GIẢM	5.93	5.90	0.00%	MUA		6.45		
DGW	26.80	TĂNG	TĂNG	24.85	24.01	7.85%		25.20	22.71	6.35%	
DHC	38.30	GIẢM	TĂNG		40.92			37.70	36.02	1.59%	
DIG	11.85	GIẢM	GIẢM		12.10				14.11		
DPG	26.60	GIẢM	GIẢM		27.66				37.15		
DPM	11.70	GIẢM	GIẢM		11.87				13.46		
DRC	23.35	GIẢM	GIẢM		24.62				27.34		
DXG	12.65	TĂNG	GIẢM	12.45	11.22	1.61%			14.22		
E1VFN30	14.26	GIẢM	GIẢM		14.52				15.42		
FCN	9.48	GIẢM	GIẢM		9.88				10.95		
FLC	3.97	GIẢM	GIẢM		4.20				4.98		
GEG	24.80	GIẢM	GIẢM		25.75				27.32		
GMD	19.10	GIẢM	GIẢM		19.77				22.53		
GTN	16.50	GIẢM	GIẢM		17.51				20.52		
HAG	3.45	GIẢM	GIẢM		3.59				4.22		
HBC	10.85	GIẢM	GIẢM		11.15				12.34		
HCM	18.45	GIẢM	GIẢM		19.90				23.33		
HDC	21.35	TĂNG	GIẢM	21.35	21.10	0.00%	MUA		24.90		
HDG	26.90	GIẢM	GIẢM		28.07				31.87		
HPX	26.50	TĂNG	#N/A	27.50	26.12	-3.64%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.84	GIẢM	TĂNG		8.68			7.75	7.52	1.16%	
HT1	14.35	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-15.09%	
HTM	17.20	TĂNG	TĂNG	19.60	16.31	-12.24%		20.00	15.34	-14.00%	
IBC	20.85	TĂNG	GIẢM	20.80	19.93	0.24%			21.22		
IDI	4.18	GIẢM	GIẢM		4.44				5.38		
IJC	13.50	GIẢM	GIẢM		14.16				16.08		
ITA	2.22	GIẢM	GIẢM		2.37				2.83		
KBC	14.85	GIẢM	TĂNG		15.27			14.85	14.21	0.02%	
KDC	18.15	GIẢM	TĂNG		19.21			20.82	18.08	-12.81%	
KOS	28.70	GIẢM	TĂNG		29.75			26.30	26.34	9.13%	
KSB	16.65	TĂNG	GIẢM	16.65	16.58	0.00%	MUA		17.89		
LDG	6.45	GIẢM	GIẢM		7.03				8.94		
LPB	7.10	TĂNG	GIẢM	7.00	6.62	1.43%			7.29		
MBG	17.30	TĂNG	GIẢM	17.30	16.70	0.00%	MUA		26.71		
MBS	11.70	GIẢM	GIẢM		12.82				15.75		
MPC	22.20	TĂNG	TĂNG	22.00	19.28	0.91%		24.10	19.14	-7.88%	

We Create Fortune

NBB	20.20	GIẢM	GIẢM		20.91			22.02		
NKG	8.03	GIẢM	GIẢM		8.93		7.11	8.06	13.41%	BÁN
NLG	26.10	GIẢM	GIẢM		26.97		26.28	26.30	0.06%	
NT2	20.90	TĂNG	TĂNG	19.80	19.20	5.56%	20.55	20.20	1.70%	MUA
NTL	20.75	GIẢM	GIẢM		21.84		24.20	21.14	-12.66%	BÁN
NVB	9.00	GIẢM	TĂNG		9.49		8.50	8.62	5.88%	
OGC	3.38	GIẢM	GIẢM		3.53			3.88		
PC1	14.65	GIẢM	GIẢM		16.13			19.39		
PDR	25.90	TĂNG	TĂNG	26.50	24.77	-2.26%	23.59	25.19	9.77%	
PHR	38.90	TĂNG	GIẢM	38.50	34.64	1.04%		45.56		
PPC	26.30	TĂNG	TĂNG	26.80	25.10	-1.87%	28.40	24.39	-7.39%	
PTB	68.00	TĂNG	GIẢM	70.00	64.54	-2.86%		72.44		
PVD	13.35	GIẢM	GIẢM		13.50			15.83		
PVI	32.20	TĂNG	GIẢM	32.00	30.17	0.63%		33.18		
PVS	16.20	TĂNG	GIẢM	16.90	15.11	-4.14%		19.30		
PVT	13.40	GIẢM	GIẢM		13.90			15.69		
QCG	3.60	GIẢM	GIẢM		3.79			4.28		
SCR	5.29	TĂNG	GIẢM	5.30	5.02	-0.19%		5.89		
SGP	6.30	GIẢM	GIẢM		6.64			8.37		
SHB	7.20	GIẢM	TĂNG		7.71		7.10	5.56	1.41%	
SHS	7.10	GIẢM	GIẢM		7.22			8.11		
SZC	15.60	TĂNG	GIẢM	15.55	14.11	0.32%		18.18		
TCH	44.80	TĂNG	TĂNG	30.05	42.20	49.08%	26.15	36.91	71.32%	
TCM	19.65	GIẢM	TĂNG		20.74		20.65	18.90	-4.84%	
TDH	9.72	GIẢM	GIẢM		10.07			11.10		
TNG	15.20	GIẢM	TĂNG		15.96		15.50	14.03	-1.94%	
TTB	3.45	GIẢM	GIẢM		3.59			6.11		
VGC	17.50	GIẢM	GIẢM		18.10			18.86		
VGT	8.80	TĂNG	GIẢM	8.60	8.33	2.33%	9.10	8.95	-1.70%	MUA
VHC	32.50	GIẢM	GIẢM		34.58			41.72		
VND	14.15	GIẢM	TĂNG		14.54		14.70	13.53	-3.74%	
VNG	18.90	GIẢM	GIẢM		19.64			20.87		
VPI	42.30	TĂNG	TĂNG	42.45	41.55	-0.35%	41.30	40.54	2.42%	

We Create Fortune

SMALLCAPS 小型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAV	7.10	GIẢM	GIẢM		7.81			9.00	7.48	-16.87%	BÁN
AGR	3.31	TĂNG	GIẢM	3.60	3.27	-8.06%			3.87		
AMD	1.75	GIẢM	GIẢM		1.93				2.33		
APG	11.35	TĂNG	TĂNG	10.70	10.67	6.07%		9.90	9.31	14.65%	
ART	2.30	GIẢM	TĂNG		2.60			2.30	2.12	0.00%	
BCG	6.15	TĂNG	GIẢM	6.59	5.75	-6.68%			7.40		
C4G	5.80	GIẢM	GIẢM		6.30				6.98		
C69	6.30	TĂNG	GIẢM	6.30	5.20	0.00%			10.61		
CCL	5.95	GIẢM	GIẢM		6.65			7.88	6.27	-20.46%	BÁN
CVT	20.35	TĂNG	GIẢM	20.35	19.20	0.00%			22.18		
DAH	8.50	GIẢM	GIẢM		9.01				10.48		
DLG	1.76	GIẢM	GIẢM		1.92				2.30		
DRH	3.81	TĂNG	GIẢM	3.63	3.15	4.96%			4.24		
DTD	9.90	GIẢM	GIẢM		10.30				12.04		
EVG	2.43	GIẢM	GIẢM		2.62				2.80		
FIT	8.00	GIẢM	GIẢM		8.67				10.50		
FTM	1.85	TĂNG	GIẢM	1.84	1.61	0.54%			3.13		
FUESS V50	12.40	GIẢM	GIẢM		12.49				13.06		
GKM	15.90	TĂNG	TĂNG	15.00	15.01	6.00%		14.90	14.67	6.71%	
HAH	10.50	GIẢM	GIẢM		10.89				12.41		
HAI	2.46	GIẢM	GIẢM		2.81				3.33		
HAR	3.15	GIẢM	GIẢM		3.41				4.15		
HDA	8.90	GIẢM	GIẢM		9.40				10.46		
HHP	12.50	GIẢM	GIẢM		12.89				13.13		
HHS	4.10	TĂNG	TĂNG	4.03	3.71	1.74%		3.36	3.16	22.02%	
HID	2.60	TĂNG	TĂNG	2.36	2.25	10.17%		2.63	2.16	-1.14%	
HII	10.70	TĂNG	TĂNG	9.61	9.32	11.34%			10.51		
HQC	1.01	GIẢM	GIẢM		1.05				1.19		
HSL	5.89	GIẢM	GIẢM		6.67				8.34		
HUT	2.10	GIẢM	GIẢM		2.33				2.71		
HVG	8.25	GIẢM	TĂNG		8.59			3.90	6.94	111.54%	
HVH	11.30	GIẢM	GIẢM		11.81				16.03		
IDJ	9.80	TĂNG	TĂNG	9.20	8.42	6.52%		7.20	6.50	36.11%	
JVC	3.55	GIẢM	GIẢM		3.76				3.79		



We Create Fortune

KLF	1.40	GIẢM	TĂNG		1.57			1.50	1.33	-6.67%	
LCG	6.60	GIẢM	GIẢM		6.88				8.11		
LGL	6.63	GIẢM	GIẢM		7.25				8.55		
LHG	14.40	GIẢM	GIẢM		15.04				16.79		
LMH	2.50	GIẢM	GIẢM		2.68				5.08		
MST	5.60	TĂNG	TĂNG	5.60	5.30	0.00%	MUA	3.40	4.34	64.71%	
NDN	14.50	GIẢM	GIẢM		15.06				17.24		
PHC	10.70	GIẢM	GIẢM		10.91				11.91		
PLP	9.00	GIẢM	GIẢM		9.44				10.90		
PVB	16.50	GIẢM	GIẢM		17.40				19.44		
PVC	6.30	GIẢM	GIẢM		6.39				7.13		
PVX	1.00	GIẢM	GIẢM		1.17				1.45		
PXL	7.90	TĂNG	TĂNG	8.10	7.28	-2.47%		6.70	6.66	17.91%	
SHI	8.80	GIẢM	TĂNG		9.22			5.77	8.30	52.64%	
SJF	1.68	GIẢM	GIẢM		1.84				2.06		
SPP	1.70	TĂNG	GIẢM	1.70	1.48	0.00%			2.27		
TDC	8.16	GIẢM	GIẢM		8.45				9.04		
TIG	6.10	GIẢM	TĂNG		6.31			3.20	5.54	90.63%	
TLH	3.41	GIẢM	GIẢM		3.73			3.96	3.49	-12.00%	BÁN
TNA	18.20	GIẢM	GIẢM		19.19				22.82		
TNI	10.30	GIẢM	TĂNG		10.41			10.90	9.99	-5.50%	
TSC	2.13	GIẢM	GIẢM		2.34				3.21		
TTF	2.45	GIẢM	GIẢM		2.56				2.97		
TTH	2.60	TĂNG	GIẢM	2.70	2.49	-3.70%			2.89		
TVC	23.10	TĂNG	TĂNG	22.00	20.98	5.00%		14.30	18.60	61.54%	
VC3	16.40	GIẢM	TĂNG		17.00			22.00	16.32	-25.45%	
VCR	9.40	TĂNG	GIẢM	9.40	9.35	0.00%	MUA		12.75		
VNA	2.70	GIẢM	GIẢM		3.10				3.99		
VNE	3.56	GIẢM	GIẢM		3.77				3.70		
VRC	6.05	GIẢM	GIẢM		6.97				10.69		



We Create Fortune

胡志明市交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
VNI	934.67	0.42%
VN30	856.39	0.41%
VN Mid	895.63	0.53%
VN Small	723.58	0.82%

河內交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
HNI	104.78	0.78%
HN30	183.69	1.10%
VNX AllSh	820.31	0.34%

UPCOM 市場 (UPCoM)

	收盤	漲跌%
UPCoM	55.67	0.54%

外資交易	成交值(十億盾)	
買進	486.75	
賣出	544.27	
買超/賣超	-57.51	

外資交易	成交值(十億盾)	
買進	3.32	
賣出	8.31	
買超/賣超	-4.99	

外資交易	成交值(十億盾)	
買進	21.14	
賣出	23.76	
買超/賣超	-2.62	

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
ROS	560	6.95%
YEG	2600	6.93%
SAM	600	6.25%
KSB	850	5.38%
FIT	400	5.26%

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
TIG	400	7.02%
SHB	400	5.88%
MBG	600	3.59%
NDN	400	2.84%
BCC	100	1.54%

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
PXL	400	5.33%
EVF	400	5.19%
CTR	1500	3.29%
LTG	500	2.70%
NTC	4200	2.61%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
STK	-700	-3.88%
DLG	-60	-3.30%
VHC	-1100	-3.27%
HPG	-750	-3.08%
PC1	-350	-2.33%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
AMV	-600	-3.16%
CEO	-200	-2.33%
TAR	-500	-1.55%
VCS	-900	-1.22%
DNP	0	0.00%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
HTM	-1400	-7.53%
DVN	-600	-4.48%
QNS	-300	-1.05%
HND	-100	-0.61%
ACV	-100	-0.17%

*備註：市值>5,000 億盾；成交值>15 億盾

市值排名/股碼	十億盾
VIC	383,568
VCB	330,832
VHM	283,556
BID	204,319
VNM	186,676

市值排名/股碼	十億盾
ACB	39,259
SHB	12,639
VCS	11,632
VCG	11,087
PVS	7,743

市值排名/股碼	十億盾
ACV	126,331
VEA	58,543
MCH	48,277
GVR	43,592
BCM	26,338

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
STB	14,652,800	7,693,249
HPG	12,551,620	8,202,311
LMH	10,270,270	1,653,749
SCR	8,112,600	1,280,036
HSG	6,924,170	5,734,662

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
SHB	9,513,306	9,413,107
NVB	1,989,212	1,862,635
ACB	1,862,090	2,652,098
PVS	1,163,027	2,296,216
MST	970,906	281,840

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
LPB	778,552	962,819
BSR	550,993	2,354,705
VIB	491,576	744,330
EVF	489,288	238,264
CTR	463,990	430,984

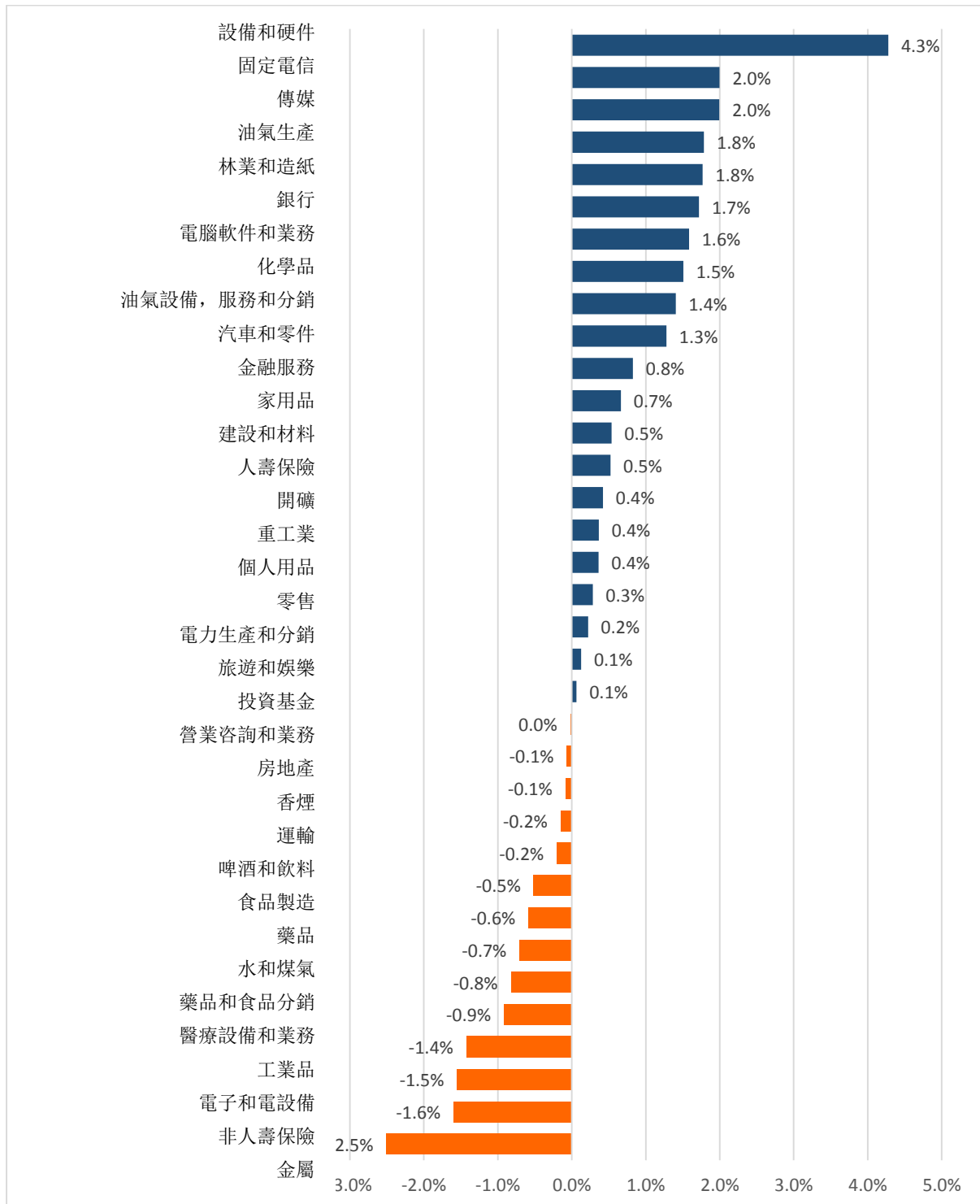
資料源: Bloomberg & Yuanta Research

資料源: Bloomberg & Yuanta Research

資料源: Bloomberg & Yuanta Research

We Create Fortune

各行業板塊的交易走勢



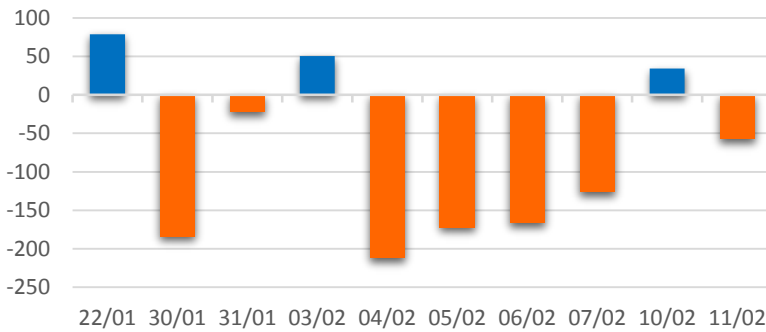
資料源: FiinPro - YSVN



We Create Fortune

外資買進賣統計

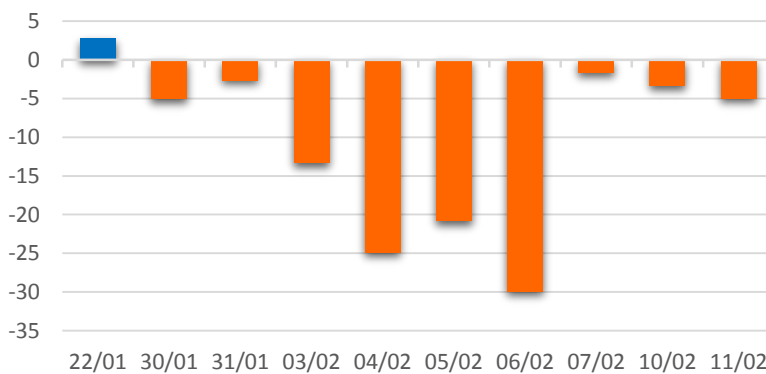
HSX 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
VRE	29,987	MSN	42,984
VCB	15,370	VNM	28,386
PLX	10,264	HPG	19,531
VHM	10,039	E1VFN30	14,342
PVD	7,938	HCM	10,384

HSX 外資買/賣超的前 5 名

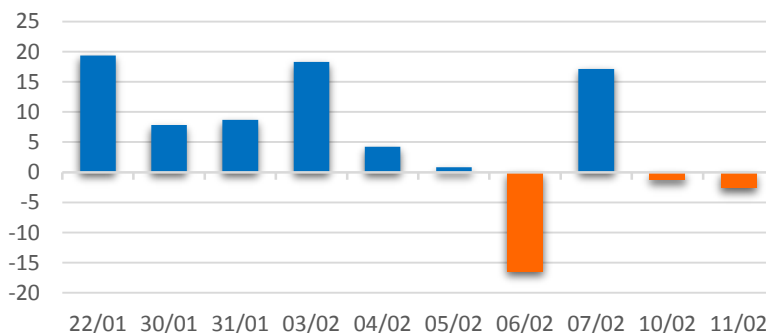
HNX 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
VCS	558	PVS	3,841
SHS	534	NTP	1,830
TNG	512	INN	272
PVC	511	SCI	244
HAD	143	S55	237

HNX 外資買/賣超的前 5 名

UPCOM 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
VEA	390	ACV	2,378
DTI	299	MPC	1,012
MCH	71	BCM	169
PVO	32	LTG	138
HND	17	IFS	93

UPCOM 外資買/賣超的前 5 名

源: FiinPro - YSVN



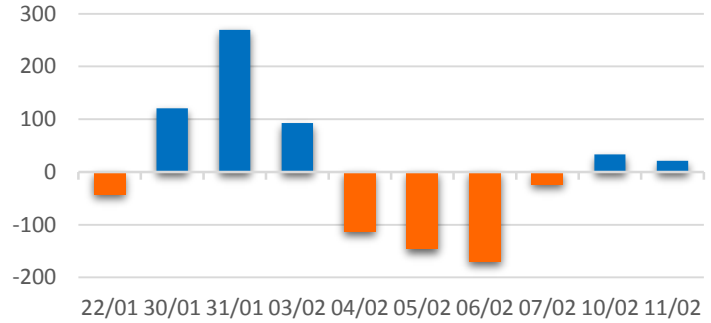
We Create **Fortune**

自營進出統計

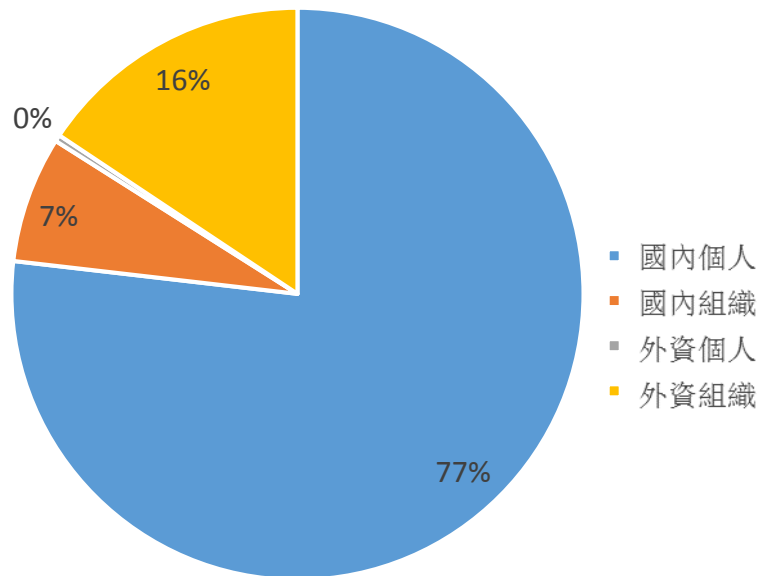
證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
E1VFN30	22,283	HPG	15,899
HPG	17,606	PLX	12,819
MWG	9,060	FPT	9,681
MBB	8,282	E1VFN30	7,990
VNM	5,430	VPB	7,669

券商自營交易最大前名

券商自營交易每日買/賣超 (bil.VND)



越南證券市場投資人類別統計

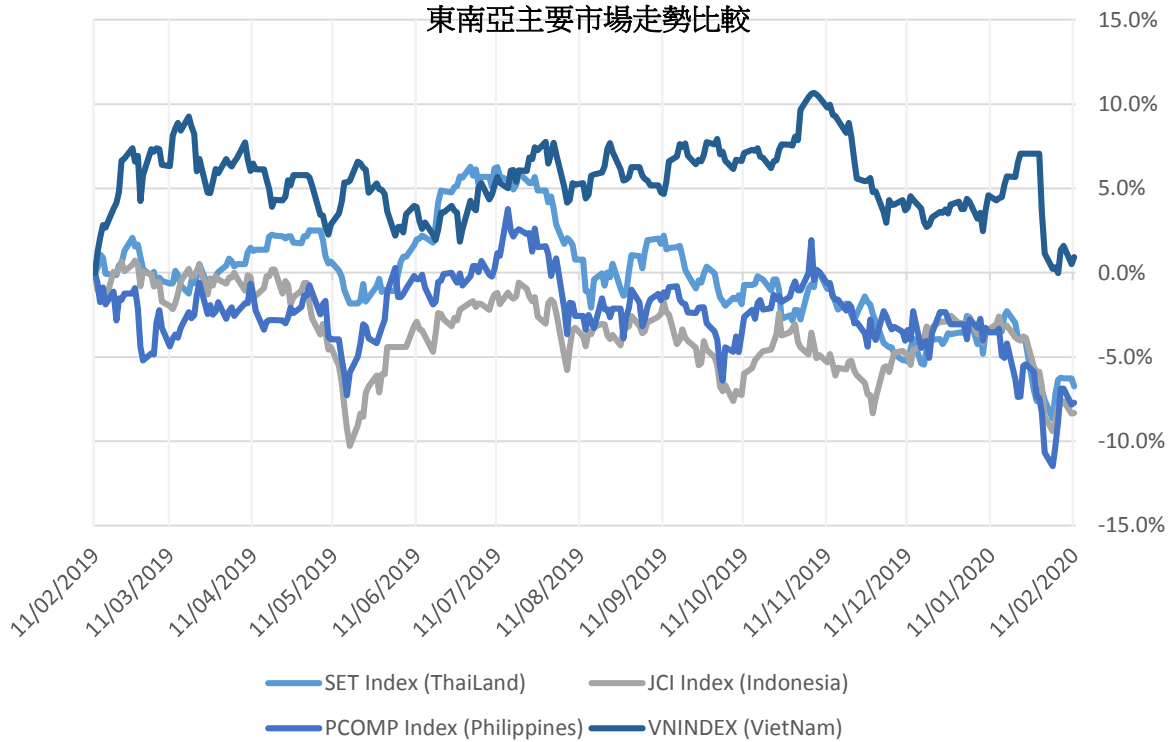


資料源: FiiPro - YSVN



We Create Fortune

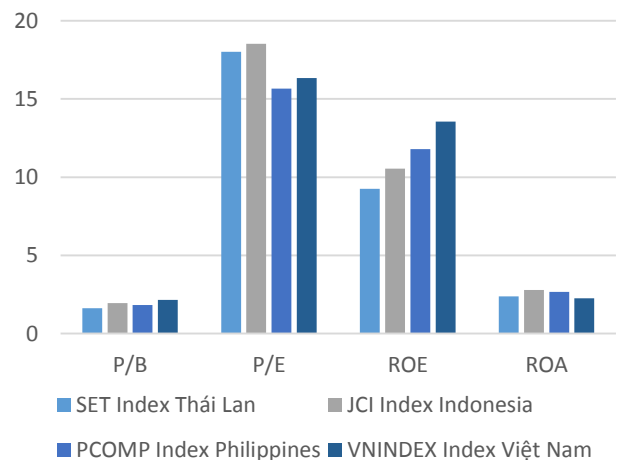
東南亞主要市場走勢比較



東南亞主要市場數據

		Thailand	Indonesia	Philippines	Vietnam
P/B		1.6x	2.0x	1.9x	2.2x
P/E		17.9x	18.4x	16.1x	16.4x
ROE	%	9.33	10.66	11.79	13.45
ROA	%	2.39	2.81	2.66	2.24
Vốn hóa	Tỷ USD	519.78	505.10	182.47	137.08
GTGD	Triệu USD	1.70	0.34	0.10	0.10
LS cổ tức	%	3.39	2.53	1.68	2.07

源：Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

元大證券（越南）公司

個人客戶分析部

Nguyễn Th ê Minh

研究分析經理

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

高級分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

高級分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

個人客戶業務部

Nguyễn Thanh Tùng

總公司業務經理

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

華人客戶部經理

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Qu ê

堤岸分行經理

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

河內分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

平陽分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

同奈分行經理

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

河內南部營業中心經理

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

峴港分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written